

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 đối với
các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Khốa IX, tại kỳ họp thứ 12 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách thành phố năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Khốa IX, tại kỳ họp thứ 12 về phân bổ ngân sách năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 5678/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Khốa X, tại kỳ họp thứ 08 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện, chỉ tiêu giao ban hành kèm theo quyết định này.

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước : 1.421.963,284 triệu đồng.

Trong đó:

- Kinh phí đảm bảo hoạt động chi thường xuyên: 1.080.460,478 triệu đồng.
- Kinh phí không thường xuyên, khác : 9.261,729 triệu đồng.
- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND: 321.370 triệu đồng.
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên : 10.871,077 triệu đồng.



Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2019 được giao, các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2019 từ các nguồn như sau:

- Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ năm 2019 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 còn dư chuyển sang (nếu có).

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

3.1 Thủ Trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện đúng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao.

3.2. Các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm việc xác định nguồn, nhu cầu và chi trả kinh phí thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố.

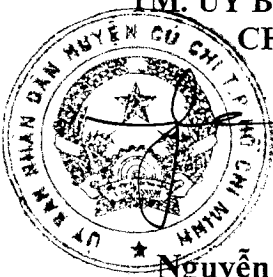
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban Nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lưu VT, P.TCKH.02.TTKNgọc.150

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hoài Phú

PHỤ LỤC 01

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo quyết định số: 16183/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Chì)

Đvt: 1.000,00đ

		Dự toán chi ngân sách năm 2019										Ghi chú
		Về nội dung chi					Về nguồn kinh phí					
		Trong đó					Trong đó					
		KP bảo đảm hoạt động TX	KP bảo đảm hoạt động không TX, khác	Thu nhập tăng thêm theo NQ 03	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Cân đối từ ngân sách	Cân đối nguồn CCTL còn lại tại đơn vị					
STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=1-7	7	8		
A	B											
	TỔNG CỘNG											
A	Chi thường xuyên											
I	Chi Sự nghiệp Kinh tế huyện											
1	SN Kiến thiết Thị trấn											
	- Dạy tu thoát nước											
	- Chăm sóc công viên cây xanh											
2	Sự Nghiệp Môi trường											
	- Quét rác											
	- Thu gom, vận chuyển rác											
	- 10% VAT											
	- Phân loại rác tại nguồn											
	- Công tác môi trường											
3	Dạy tu giáo thông											
4	SN Nông lâm thủy lợi											
5	SN kinh tế khác											
	- KP quản trang, bảo vệ tượng đài, ...											
	- KP xây dựng kế hoạch sử dụng đất											
	- Kinh phí hoạt động Ban ATGT											
	- Khác											
	+ BQL Chợ											
	+ BQL ĐTXD công trình											
	+ Ban BBT - GPMB											
	+ BQL Bến xe Cù Chi											
II	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo											
1	Sự nghiệp Giáo dục											
	- Trong đó:											
	- Giáo dục phổ thông											
	- KP ngoài định mức cho báo vệ, phục vụ											
	- KP hỗ trợ an ninh trẻ 3-5 tuổi											
	- KP cho nhân viên y tế trường học QĐ06											
	- Phụ cấp thâm niên theo NĐ 54/2011/CP											
	- Kinh phí hỗ trợ các trường Mầm non NQ01											
	- CS thu hút GV MN NQ 04/2017/NQ-HĐND											
	- Tăng phụ cấp ưu đãi do tăng lương											
	- KP thực hiện miễn giảm học phí (NĐ 86)											
2	Trung tâm GDNN - GDTX											



Dự toán chi ngân sách năm 2019									
STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Về nội dung chi					Về nguồn kinh phí	
			Trong đó					Trong đó	
			KP bảo đảm hoạt động TX	KP bảo đảm hoạt động không TX, khác	Thu nhập tăng thêm theo NQ 03	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Cân đối từ ngân sách	Cân đối nguồn CCTL còn lại tại đơn vị	Ghi chú
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=1-7	7	8
3	TTBD Chính trị	1.797.000	1.195.283	0	565.000	36.717	1.135.000	662.000	bc:hs/ x 1,39 x 1,345 + 53,633,01bn,02w:3rd x 12 thg:(bc có mặt: hs/bq; bc chưa có mặt hs: 2,34)
4	Trường Trung Cấp Nghề Củ Chi	7.553.000	4.748.488	0	2.717.000	87.512	5.562.000	1.991.000	
5	Kinh phí đào tạo	6.810.000	6.810.000	0		0	6.810.000	0	
	- CTMTQG DNLDNT	4.360.000	4.360.000	0		0	4.360.000		
	- KP đào tạo của Huyện	2.450.000	2.450.000	0		0	2.450.000	0	
	+ Phòng Nội vụ	1.100.000	1.100.000	0			1.100.000		
	+ Phòng Tài chính - Kế hoạch	150.000	150.000	0			150.000		
	+ Trung Tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.200.000	1.200.000	0			1.200.000		
II	Sự nghiệp Y tế	117.269.029	93.523.957	4.924.000	18.620.000	201.072	111.634.029	5.635.000	
1	Bệnh viện Củ Chi	5.635.000	0	0	5.635.000	201.072	0	5.635.000	
2	TTYT Dục phòng huyện	44.264.000	29.352.928	1.725.000	12.985.000	201.072	44.264.000		
	- Kinh phí thường xuyên	42.539.000	29.352.928	0	12.985.000	201.072	42.539.000		
	+ Tăng lương	2.905.000	2.905.000				2.905.000		KP ngoài lương: 3.211 tr/d
	+ Tăng/giảm chế độ, chính sách, đối tượng	-54.000	-54.000				-54.000		
	+ Dân số	19.586.000	19.586.000				19.586.000		435.234 dân x 45.000đ/người
	+ Giường	4.008.000	4.008.000				4.008.000		31 giường x 129,29 tr/d giường
	+ Các khoản phụ cấp ngoài lương	3.109.000	3.109.000				3.109.000		
	. Phụ cấp trực, tiền ăn cho các TYT	338.000	338.000				338.000		
	. KP phân bổ theo QĐ 06/2015/QĐ-UBND	1.747.000	1.747.000				1.747.000		
	. KP trợ cấp cho NV sức khỏe cộng đồng và NV y tế	890.000	890.000				890.000		
	. KP mua thẻ BHYT cho NV sức khỏe cộng đồng và NV y tế	134.000	134.000				134.000		
	- Kinh phí không thường xuyên	1.725.000	0	1.725.000			1.725.000		
3	CTMTQG	4.855.029	1.656.029	3.199.000			4.855.029		
	- DSKHGD	3.199.000	0	3.199.000			3.199.000		
	- Chăm sóc sức khỏe ban đầu NCT	1.388.000	1.388.000				1.388.000		
	- KP chức thọ, mừng thọ	268.029	268.029				268.029		
4	Kinh phí mua thẻ BHYT	62.515.000	62.515.000				62.515.000		(số TP giao năm 2019: 2.566tr/d - NSX 2.510,7tr/d)
	- BHYT học sinh	13.400.000	13.400.000				13.400.000		
	- BHYT đối tượng BTXH	6.687.000	6.687.000				6.687.000		
	- BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	28.474.000	28.474.000				28.474.000		
	- Hộ nghèo chuẩn 1, 2	865.000	865.000				865.000		
	- Hộ nghèo 3a + Hộ cận nghèo	13.089.000	13.089.000				13.089.000		
IV	Sự nghiệp Văn hóa - Nghệ thuật	12.605.337	7.182.482	1.147.337	4.111.000	164.518	12.497.337	108.000	
1	Trung Tâm Văn hóa	5.146.500	3.248.892	300.000	1.558.500	39.108	5.038.500	108.000	
	- Kinh phí thường xuyên	3.288.000	3.248.892	0		39.108	3.288.000		
	- Kinh phí không thường xuyên	300.000	0	300.000			300.000		
2	Đài Truyền Thanh	5.608.837	2.938.290	447.337	2.135.500	87.710	5.608.837		
	- Kinh phí thường xuyên	3.026.000	2.938.290	0		87.710	3.026.000		
	- Kinh phí không thường xuyên	447.337	0	447.337			447.337		
3	Nhà Thiểu nhĩ	1.550.000	995.300	100.000	417.000	37.700	1.550.000		
									QĐ giao dự toán 2017, KP NS đảm bảo hoạt động TX: 2.757tr/d, tăng lương và chế độ 269tr/d
									Kinh phí từ tin Củ Chi (Thành phố giao 250tr/d)

STT		TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi ngân sách năm 2019						Ghi chú
			Về nội dung chi						
			Về nguồn kinh phí						
			Trong đó		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Cân đối từ ngân sách	Cân đối nguồn CCTL còn lại tại đơn vị		
KP bảo đảm hoạt động TX	KP bảo đảm hoạt động không TX, khác	Thu nhập tăng thêm theo NQ 03	6=1-7	7					
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=1-7	7	8
	- Kinh Phí thường xuyên	1.033.000	995.300	0		37.700	1.033.000		bc: hsl x 1,39 x 1,235 + 48.bv.iv.3trđ x 12 thg (bc có mặt: hslbq; bc chưa có mặt hsl: 2,34)
	- Kinh Phí không thường xuyên	100.000	0	100.000			100.000		Đội kỹ năng nghề thức, nghỉ lễ
4	Khác	300.000	0	300.000			300.000		Phim 3D: 300trđ
V	Trung Tâm TĐTT	3.628.000	1.790.676	300.000	1.358.000	179.324	3.628.000		QĐ giao dự toán 2017, KP NS đảm bảo hoạt động TX: 1.819trđ, tăng lương và chế độ 151trđ
	- Kinh Phí thường xuyên	3.328.000	1.790.676	0	1.358.000	179.324	3.328.000		
	- Kinh Phí không thường xuyên	300.000	0	300.000			300.000		
VI	Sự nghiệp Xã hội	79.106.000	79.106.000	0			79.106.000		
	- Trợ cấp chính sách tiết nguyên dân	43.266.000	43.266.000				43.266.000		
	- Trợ cấp chính sách lễ 27/7	16.681.000	16.681.000				16.681.000		
	- Chi 3 giảm	668.000	668.000				668.000		
	- Cứu tế khác	11.369.000	11.369.000				11.369.000		
	Trong đó,	0	0				0		
	+ Phụng dưỡng Mẹ VNAH	1.848.000	1.848.000				1.848.000		
	+ Khuyến khích hòa tăng	630.000	630.000				630.000		
	+ Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, chính sách	1.864.000	1.864.000				1.864.000		
	+ KP mai táng phí	5.127.000	5.127.000				5.127.000		
	+ KP phòng chống ma túy theo TT 148	200.000	200.000				200.000		
	+ Đảm bảo xã hội khác	1.700.000	1.700.000				1.700.000		
	- Kinh phí trợ cấp người có công cách mạng	3.720.000	3.720.000				3.720.000		
	- Kinh phí đào tạo nghề lao động làm việc tại nước ngoài	100.000	100.000				100.000		
	- Kinh phí hỗ trợ mức đóng BHXH	3.302.000	3.302.000				3.302.000		
VII	Quản lý Nhà nước	61.343.922	44.177.312	0	16.231.000	935.610	61.343.922	0	
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	49.975.000	32.808.390	0	16.231.000	935.610	49.975.000	0	bc có mặt: 229 b/c X 125 trđ/người/năm; bc chưa có mặt: 20 b/c X 93 trđ/người/năm, tăng lương, giảm BHXH
	- Biên chế	49.231.000	32.064.390		16.231.000	935.610	49.231.000		7 b/c X 96 trđ/người/năm, tăng lương 74trđ, giảm BHXH 2trđ
	- HĐ ND 68	744.000	744.000				744.000		
2	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	11.368.922	11.368.922	0			11.368.922		
	- Hoạt động ngoại khoản khối QLNN	3.450.000	3.450.000				3.450.000		Tăng cường công tác ISO: 80 trđ, KHCN 2019: 170trđ
	- Kinh phí sinh hoạt hè	640.836	640.836				640.836		KP BCD hệ huyện: 63.447hs X 47.000đ/hs X 20%
	- KP tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ	48.000	48.000				48.000		
	- Hội đồng nhân dân	1.502.000	1.502.000				1.502.000		
	+ Hỗ trợ Đại biểu HĐND (40% lương cơ sở/tháng)	267.000	267.000				267.000		
	+ Kinh phí hoạt động của HĐND	1.235.000	1.235.000				1.235.000		
	- Kinh Phí thi đua khen thưởng	5.228.086	5.228.086				5.228.086		5.746 trđ - QKT xã 517.914 trđ
	- Trợ cấp thôi việc	500.000	500.000	0			500.000		Bảng dự toán năm 2015
VIII	Kinh phí Mặt trận Đoàn thể	13.280.000	7.302.570	2.890.392	2.809.000	278.038	13.100.000	180.000	
III.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	10.358.000	7.302.570	0	2.809.000	246.430	10.178.000	180.000	Chi CN: (4,4*1.390ngđ*12)*1,885 + chi HD: 53.653trđ; bc chưa có mặt hsl 2,34
1	Mặt trận Tổ quốc	2.048.000	1.486.552		514.000	47.448	2.048.000		Chi CN: (2,67*1.390ngđ*12)*1,885 + chi HD: 53.653trđ; bc chưa có mặt hsl 2,34
2	Đoàn TNCS	2.469.000	1.709.931		691.000	68.069	2.376.000		Chi CN: (3,67*1.390ngđ*12)*1,885 + chi HD: 53.653trđ; bc chưa có mặt hsl 2,34
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.320.000	1.596.747		671.000	52.253	2.320.000		Chi CN: (3,67*1.390ngđ*12)*1,885 + chi HD: 53.653trđ; bc chưa có mặt hsl 2,34
4	Hội Nông dân	2.312.000	1.596.607		663.000	52.393	2.312.000		Chi CN: (3,67*1.390ngđ*12)*1,885 + chi HD: 53.653trđ; bc chưa có mặt hsl 2,34
5	Hội Cựu Chiến binh	1.209.000	912.733		270.000	26.267	1.122.000		Chi CN: (4,75*1.390ngđ*12)*1,885 + chi HD: 53.653trđ; bc chưa có mặt hsl 2,34
III.2	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	2.922.000	2.890.392	0	0	0	2.922.000		
1	Hội Chữ Thập đỏ	909.000	872.392	0	0	0	909.000		

Dự toán chi ngân sách năm 2019									
TÊN ĐƠN VỊ		Tổng cộng	Về nội dung chi				Về nguồn kinh phí		
			Trong đó				Trong đó		
			KP bảo đảm hoạt động TX	KP bảo đảm hoạt động không TX, khác	Thu nhập tăng thêm theo NQ 03	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Cân đối từ ngân sách	Cân đối nguồn CCTL, còn lại tại đơn vị	
STT		1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=1-7	7	8
A	B								
2	KP hỗ trợ hội đặc thù	500.000	0	500.000			500.000		
3	Hỗ trợ sinh hoạt phí UV UBMTTQ	40.000	0	40.000			40.000		
4	Hỗ trợ chi phí quản lý Quý vì người nghèo	223.000	0	223.000			223.000		
5	Các nội dung chi khác	1.250.000	0	1.250.000			1.250.000		
IX	An Ninh - Quốc Phòng	6.000.000	6.000.000	0			6.000.000		
1	BCH Quân sự	3.500.000	3.500.000	0			3.500.000		
2	Công An	2.500.000	2.500.000	0			2.500.000		
X	Khác	7.690.350	7.690.350	0			7.690.350		
1	Chi khác cần đối ngân sách	5.420.350	5.420.350	0			5.420.350		
	- Hỗ trợ khôi nội chính	1.956.000	1.956.000	0			1.956.000		
	+ Viện Kiểm sát	504.000	504.000	0			504.000		
	+ Thị hành án	558.000	558.000				558.000		
	+ Tòa án	792.000	792.000				792.000		
	+ Thông kê	102.000	102.000	0			102.000		
2	Chi khác cần đối ngân sách	3.464.350	3.464.350	0			3.464.350		
	- Chi khác để lại cho đơn vị thu sử dụng	2.270.000	2.270.000				2.270.000		
XI	Dư phòng phí	27.582.646	27.582.646				27.582.646		
B	Chi thu ghi chi qua NSNN	0							
						</			


 ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH
 Nguyễn Hữu Hoài Phú



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019 ĐỐI VỚI CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
KINH PHÍ GIAO THỰC HIỆN TỰ CHỦ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16183/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế thành phố giao	Biên chế tạm giao kinh phí		Hđ 68	Dự toán kinh phí giao thực hiện tự chủ				Ghi chú
			Tổng số	Biên chế		Tổng số	KP đảm bảo TX	NQ 03	TK 10% chi TX	
A	B	1	2=3+4	3	4	5 = 6 + 7 + 8	6	7	8	9
1	Văn phòng HĐND và UBND		40	35	5	9.644.629	7.197.242	2.318.653	128.734	
a	Văn phòng HĐND và UBND		40	35	5	7.140.629	4.693.242	2.318.653	128.734	
b	Kinh phí phục vụ chung					2.504.000	2.504.000	0	0	
2	Phòng Tư pháp		9	9	0	1.715.332	1.089.653	589.071	36.608	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch		21	21	0	3.716.252	2.453.350	1.171.336	91.566	
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo		27	26	1	5.028.376	3.189.267	1.801.440	37.669	
5	Phòng Lao động - TBXH		17	17	0	3.313.080	2.061.910	1.194.555	56.615	
6	Phòng Quản lý Đô thị		19	19	0	3.290.637	2.192.174	1.021.617	76.846	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường		21	21	0	3.752.901	2.461.763	1.205.564	85.574	
8	Đội Quản lý Trật tự Đô thị		34	33	1	5.661.449	3.882.365	1.609.286	169.798	
9	Phòng Kinh tế		16	16	0	3.078.474	1.917.045	1.112.489	48.940	
10	Phòng Y tế		12	12	0	2.309.874	1.454.022	807.045	48.807	
11	Phòng Văn hoá và Thông tin		9	9	0	1.719.225	1.080.156	613.290	25.779	
12	Thanh tra huyện		12	12	0	1.960.637	1.343.614	569.255	47.768	
13	Phòng Nội vụ		19	19	0	3.236.038	2.168.744	986.388	80.906	
Tổng cộng			256	249	7	48.426.904	32.491.305	14.999.989	935.610	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Hoài Phú